



yì jiào tú
异教徒

noun · heretic; pagan; infidel

Example Sentences

Lì shǐ shàng yì jiào tú cháng shòu dào pò hài.
历史上异教徒常受到迫害。

Historically, heretics were often persecuted.

Tā yīn wéi xìn yǎng bù tóng bèi dāng zuò yì jiào tú.
他因为信仰不同被当作异教徒。

He was regarded as a heretic because of his different beliefs.

Trace each character, then write the word on your own.

异	异	异	异	异	异	异	异	异		
教	教	教	教	教	教	教	教	教	教	教
教	教	教								
徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒	徒
徒	徒									